

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

(đã được soát xét)





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	
Ông: Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông: Milan Novosad	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2019)
Bà: Doãn Thị Thu Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Bà: Doãn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2019)
Bà: Phạm Thu Hiền	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2019)
Ông: Trần Việt Thắng	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Đỗ Thành Trung**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 25 tháng 11 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 25 tháng 11 năm 2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 26 tháng 11 năm 2018.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/04/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>151.132.333.342</b>	<b>163.989.190.006</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	10.199.618.591	13.423.229.679
111	1. Tiền		5.199.618.591	8.423.229.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.456.468.443	44.515.267.831
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	13.291.175.082	26.156.940.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.301.440.330	17.711.943.758
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	863.853.031	646.383.197
140	III. Hàng tồn kho	08	119.916.327.968	104.311.131.227
141	1. Hàng tồn kho		121.486.121.164	105.535.854.982
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.569.793.196)	(1.224.723.755)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.559.918.340	1.739.561.269
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	113.151.735	144.169.512
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.611.863.209	181.492.116
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	834.903.396	1.413.899.641
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>69.477.006.728</b>	<b>64.103.317.904</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		180.000.000	181.500.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	120.000.000	120.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	60.000.000	61.500.000
220	II. Tài sản cố định		38.391.212.175	40.306.638.246
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	38.352.640.508	40.239.952.829
222	- Nguyên giá		103.691.844.192	102.455.497.113
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.339.203.684)	(62.215.544.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	38.571.667	66.685.417
228	- Nguyên giá		314.162.500	314.162.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(275.590.833)	(247.477.083)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	09	26.241.161.374	19.533.731.350
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.241.161.374	19.533.731.350
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.664.633.179	4.081.448.308
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.664.633.179	4.081.448.308
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>220.609.340.070</b>	<b>228.092.507.910</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>25.584.364.326</b>	<b>37.781.022.152</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>24.553.210.431</b>	<b>36.294.032.823</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14 6.955.847.648	5.786.407.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15 2.460.652.062	11.296.973.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16 2.608.256.947	5.051.112.753
314	4. Phải trả người lao động	1.856.183.039	3.113.992.747
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17 583.212.751	310.863.717
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18 459.446.753	580.327.954
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13 9.319.927.263	9.832.870.750
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	309.683.968	321.483.968
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>1.031.153.895</b>	<b>1.486.989.329</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13 650.000.000	845.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31 381.153.895	641.989.329
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>195.024.975.744</b>	<b>190.311.485.758</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19 195.024.975.744</b>	<b>190.311.485.758</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.519.489.183	33.805.999.197
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	33.805.999.197	17.119.696.758
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	4.713.489.986	16.686.302.439
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>220.609.340.070</b>	<b>228.092.507.910</b>

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 11 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Thành Trung



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2019	Từ 01/04/2018	
		đến 30/09/2019 VND	đến 30/09/2018 VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	133.342.076.165	240.965.797.631
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.052.220.862	3.130.175.575
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.289.855.303	237.835.622.056
11	4. Giá vốn hàng bán	23	120.798.955.632	231.316.267.364
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.490.899.671	6.519.354.692
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	267.139.172	399.773.750
22	7. Chi phí tài chính	25	295.951.858	906.537.959
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		254.571.111	504.070.677
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	2.800.619.211	2.618.524.609
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.130.589.572	907.136.716
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.530.878.202	2.486.929.158
31	12. Thu nhập khác	28	178.265.301	2.279.230.522
32	13. Chi phí khác	29	143.325.314	121.024.872
40	14. Lợi nhuận khác		34.939.987	2.158.205.650
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.565.818.189	4.645.134.808
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.113.163.637	1.475.625.380
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(260.835.434)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.713.489.986</u>	<u>3.169.509.428</u>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2019	Từ 01/04/2018
		đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
		VND	VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	4.713.489.986	3.169.509.428
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	216

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Đỗ Thành Trung

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.565.818.189</b>	<b>4.645.134.808</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>3.307.309.488</b>	<b>2.348.171.091</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.910.013.101	2.895.660.197
03	- Các khoản dự phòng		345.069.441	1.028.758.757
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.640.584)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(191.703.581)	(2.080.318.540)
06	- Chi phí lãi vay		254.571.111	504.070.677
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>8.873.127.677</b>	<b>6.993.305.899</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25.208.924.540	7.504.863.819
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.950.266.182)	(2.033.595.203)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.854.570.728)	4.317.757.957
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(552.167.094)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(251.832.481)	(504.070.677)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.487.208.401)	(2.087.557.129)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.800.000)	(1.500.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.974.207.331</b>	<b>14.516.325.278</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.692.219.097)	(4.267.597.598)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		40.000.000	12.190.476
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		151.703.581	68.128.064
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.500.515.516)</b>	<b>(4.187.279.058)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.373.486.557	94.517.491.936
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25.081.430.044)	(124.936.749.217)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.339.060)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(707.943.487)</b>	<b>(30.422.596.341)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.234.251.672)	(20.093.550.121)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.423.229.679	36.137.005.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.640.584	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	<u>10.199.618.591</u>	<u>16.043.455.593</u>

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Đỗ Thành Trung



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 đồng; Tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thị trường tiêu thụ sản phẩm Điều của Công ty chủ yếu là vào Trung Quốc và một số nước Châu Âu. Trong năm 2019, do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ dẫn đến ngành xuất khẩu sản phẩm Điều ảnh hưởng lớn. Do vậy để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu hẹp quy mô sản xuất cũng như sản lượng tiêu thụ dẫn đến Doanh thu giảm mạnh.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ TP. Hồ Chí Minh Ladofoods	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Trồng nho

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Đối với Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận: Theo Quyết định số 2565 ngày 26 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới theo mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế trong vòng 04 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác.

Tại thời điểm 30/09/2019, Dự án chưa đi vào hoạt động nên Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận chưa được hưởng các ưu đãi thuế nêu trên.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập chịu thuế (trừ thu nhập được ưu đãi nêu trên) cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019.

### 2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 4. TIỀN

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
Tiền mặt	113.200.594	235.617.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.086.417.997	8.187.612.176
Các khoản tương đương tiền <sup>[*]</sup>	5.000.000.000	5.000.000.000
	<b>10.199.618.591</b>	<b>13.423.229.679</b>

<sup>[\*]</sup>Tại ngày 30/09/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng với lãi suất 5%/năm.

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	5.800.361.505	-	-	-
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bãi Dài	895.981.020	-	464.338.080	-
- Chi Nhánh Công ty TNHH MTV Ladofoods	935.094.820	-	935.094.820	-
- Công ty TNHH MTV Ladofoods	2.457.000.247	-	18.298.364.196	-
- Red River Foods Inc	2.979.144.000	-	6.301.022.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	223.593.490	-	158.121.780	-
	<b>13.291.175.082</b>	<b>-</b>	<b>26.156.940.876</b>	<b>-</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cao Gia	787.942.000	-	492.464.000	-
- Công ty TNHH Lộc Phát Đà Lạt	1.057.494.156	-	-	-
- Agri Commodities & Finance FZE	835.795.885	-	-	-
- Caprico International PTE Ltd	495.762.250	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Việt Phát		-	5.000.000.000	-
- Royal Nuts Pte Ltd		-	3.621.120.750	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.124.446.039	-	8.598.359.008	-
	<b>4.301.440.330</b>	<b>-</b>	<b>17.711.943.758</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ông Hồ Văn Vàng	120.000.000	-	120.000.000	-
	<b>120.000.000</b>	<b>-</b>	<b>120.000.000</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	715.073.672	-	564.372.048	-
- Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	49.279.359	-	56.063.187	-
- Phải thu khác	88.000.000	-	14.447.962	-
	<b>863.853.031</b>	<b>-</b>	<b>646.383.197</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	61.500.000	-
	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>61.500.000</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	20.429.194.725	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27.569.514.454	-	47.964.564.319	-
- Công cụ, dụng cụ	1.218.695.365	-	1.454.328.631	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.065.092.274	-	8.522.969.036	-
- Thành phẩm	60.672.340.071	(1.569.793.196)	36.957.644.353	(1.224.723.755)
- Hàng hóa	2.232.726.507	-	2.144.062.286	-
- Hàng gửi bán	6.298.557.768	-	8.492.286.357	-
	<b>121.486.121.164</b>	<b>(1.569.793.196)</b>	<b>105.535.854.982</b>	<b>(1.224.723.755)</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Mua sắm	-	594.667.079
+ <i>Bồn lên men lạnh</i>	-	594.667.079
- Xây dựng cơ bản	26.241.161.374	18.939.064.271
+ <i>Công trình Hàm rượu vang Ladora Winery</i>	11.296.923.941	6.930.074.878
+ <i>Công trình Vườn nho nguyên liệu nho rượu</i>	13.670.663.115	12.008.989.393
+ <i>Công trình Sân đường + Nhà bảo vệ + Kho hoá chất độc hại + Tường rào + Vách tole + Khu bốc hàng</i>	1.273.574.318	-
	<b>26.241.161.374</b>	<b>19.533.731.350</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	36.583.443.876	58.540.365.200	4.852.517.182	2.479.170.855	102.455.497.113
- Mua trong kỳ	69.030.000	878.190.579	-	379.126.500	1.326.347.079
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.652.473.876</b>	<b>59.328.555.779</b>	<b>4.852.517.182</b>	<b>2.858.297.355</b>	<b>103.691.844.192</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	18.690.013.099	38.786.705.259	4.027.703.057	711.122.869	62.215.544.284
- Khấu hao trong kỳ	953.287.000	2.067.506.800	84.452.799	108.412.801	3.213.659.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.643.300.099</b>	<b>40.764.212.059</b>	<b>4.112.155.856</b>	<b>819.535.670</b>	<b>65.339.203.684</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	17.893.430.777	19.753.659.941	824.814.125	1.768.047.986	40.239.952.829
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>17.009.173.777</b>	<b>18.564.343.720</b>	<b>740.361.326</b>	<b>2.038.761.685</b>	<b>38.352.640.508</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

30.476.244.706 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

37.735.626.191 đồng

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 314.162.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2019 là 275.590.750 VND, Giá trị hao mòn trong kỳ là 28.113.750 VND.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.928.602	9.509.470
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	45.693.256	9.592.877
- Chi phí quảng cáo	-	52.066.666
- Chi phí trả trước khác	42.529.877	73.000.499
	<b>113.151.735</b>	<b>144.169.512</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	337.953.420	351.153.600
- Chi phí sửa chữa	95.613.405	158.759.076
- Chi phí công cụ, dụng cụ	851.074.581	140.283.717
- Chi phí trả trước dài hạn khác	83.407.773	134.667.915
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng dự án trồng nho <sup>[*]</sup>	3.296.584.000	3.296.584.000
	<b>4.664.633.179</b>	<b>4.081.448.308</b>

[\*] Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m<sup>2</sup> đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/04/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	9.412.870.750	9.412.870.750	24.373.486.557	24.886.430.044	8.899.927.263	8.899.927.263
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (1)</i>	9.412.870.750	9.412.870.750	24.373.486.557	24.886.430.044	8.899.927.263	8.899.927.263
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	420.000.000	420.000.000	195.000.000	195.000.000	420.000.000	225.000.000
<i>Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)</i>	420.000.000	420.000.000	195.000.000	195.000.000	420.000.000	225.000.000
	<b>9.832.870.750</b>	<b>9.832.870.750</b>	<b>24.568.486.557</b>	<b>25.081.430.044</b>	<b>9.319.927.263</b>	<b>9.124.927.263</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	1.265.000.000	1.265.000.000	-	195.000.000	1.070.000.000	1.070.000.000
<i>Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)</i>	1.265.000.000	1.265.000.000	-	195.000.000	1.070.000.000	1.070.000.000
	<b>1.265.000.000</b>	<b>1.265.000.000</b>	<b>-</b>	<b>195.000.000</b>	<b>1.070.000.000</b>	<b>1.070.000.000</b>
	(420.000.000)	(420.000.000)	(195.000.000)	(195.000.000)	(420.000.000)	(225.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
	<b>845.000.000</b>	<b>845.000.000</b>			<b>650.000.000</b>	<b>845.000.000</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng số 0014/TDN/19LD ngày 12/06/2019 kèm Hợp đồng cho vay hạn mức số 0014A/TDN/19LD ngày 12/06/2019 và Hợp đồng phát hành thư tin dụng theo hạn mức số 0014B/TDN/19LC giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng:
  - + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
  - + Phương thức bảo đảm: Toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (Giá trị còn lại tại thời điểm 30/09/2019 theo Báo cáo tài chính là 26.207.600.198 đồng);
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 2.100.000.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 0015/TDN/19LD ngày 12/06/2019 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 0015B/TDN/19TC giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Ngân hàng TMCP ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng giá trị 5.000.000.000 đồng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng phát hành, bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu hình thành từ vốn vay Ngân hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 6.799.927.263 đồng.
- Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**
- (2) Khoản vay dài hạn với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 14/HĐ-TTKC ngày 30/11/2017 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:
  - + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại xã Tràm Hành, Đà Lạt;
  - + Thời hạn vay: 4 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 300.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 100.000.000 đồng.

- Hợp đồng số 08/HD-TTKC ngày 04/10/2018 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại xã Trạm Hành, Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 500.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 125.000.000 đồng.
  
- Hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công số 02/HD-TTKC ngày 14/05/2015:
  - + Kinh phí hỗ trợ: 100.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị ép dầu vỏ hạt điều;
  - + Thời hạn cho vay: 5 năm từ tháng 5/2015 đến tháng 5/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2019 là 20.000.000 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 20.000.000 đồng.
  
- Hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công số 03/HD-TTKC ngày 24/04/2016:
  - + Kinh phí hỗ trợ: 400.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị chế biến hạt điều xuất khẩu;
  - + Thời hạn cho vay: 4 năm từ tháng 4/2016 đến tháng 4/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2019 là 100.000.000 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 100.000.000 đồng.
  
- Hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công số 12/HD-TTKC tháng 9 năm 2017:
  - + Kinh phí hỗ trợ: 300.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến hạt điều xuất khẩu;
  - + Thời hạn cho vay: 4 năm từ tháng 9/2017 đến tháng 9/2021;
  - + Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2019 là 150.000.000 đồng; Số dư nợ gốc đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 75.000.000 đồng.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết kế Quảng cáo CMYK	228.458.230	228.458.230	22.769.175	22.769.175
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tài Minh Đức Tháp Chàm	1.022.035.000	1.022.035.000	250.000.000	250.000.000
- Ông Trương Văn Xin	879.232.000	879.232.000	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đông Á	1.065.449.011	1.065.449.011	417.551.750	417.551.750
- Ông Nguyễn Hùng	287.282.000	287.282.000	-	-
- Ông Trần Thanh Hiệp	438.020.000	438.020.000	-	-
- RCP International S.A.R	688.137.721	688.137.721	-	-
- Maviga Middle East Trading DMCC	378.733.180	378.733.180	378.733.180	378.733.180
- Phải trả các đối tượng khác	1.968.500.506	1.968.500.506	4.517.353.096	4.517.353.096
	<b>6.955.847.648</b>	<b>6.955.847.648</b>	<b>5.786.407.201</b>	<b>5.786.407.201</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Công ty Phát triển Việt Liên	2.449.122.856	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	-	11.211.643.206
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.529.206	85.330.527
	<b>2.460.652.062</b>	<b>11.296.973.733</b>



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	473.810.507	581.260.664	3.269.072.148	3.376.522.305	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.874.673.796	9.764.014.482	10.224.888.821	-	1.413.799.457
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.882.394.515	2.882.394.515	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	811.010.758	2.149.504.301	1.116.389.245	2.487.208.401	811.010.758	778.685.145
- Thuế thu nhập cá nhân	34.458.376	70.329.710	118.116.085	115.067.574	-	38.919.845
- Thuế tài nguyên	-	2.604.000	32.396.000	28.649.600	-	6.350.400
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	94.620.000	370.502.100	169.656.362	98.929.000	23.892.638	370.502.100
- Các loại thuế khác	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.238.182	-	1.238.182	-	-
	<b>1.413.899.641</b>	<b>5.051.112.753</b>	<b>17.352.038.837</b>	<b>19.215.898.398</b>	<b>834.903.396</b>	<b>2.608.256.947</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Số chênh lệch Thuế TNDN phải nộp giữa Báo cáo Kết quả kinh doanh và Thuyết minh số 30 là do điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp kỳ trước vào thuế TNDN kỳ này của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ladofoods do chi phí thuế TNDN kỳ trước tính thiếu 3.225.608 đồng

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Trích trước lãi vay phải trả	2.738.630	-
- Trích trước chi phí quảng cáo	442.599.128	178.780.272
- Trích trước chi phí quản trị và xây dựng nội dung fanpage Ladofoods và Sangria	50.000.000	-
- Trích trước chi phí thiết kế website Hầm vang	67.136.363	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	100.849.695
- Trích trước chi phí mực in	20.738.630	31.233.750
	<b>583.212.751</b>	<b>310.863.717</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	274.795.875	237.471.959
- Bảo hiểm y tế	2.094.700	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	182.556.178	342.855.995
	<b>459.446.753</b>	<b>580.327.954</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	146.571.500.000	9.933.986.561	31.776.846.758	188.282.333.319
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.169.509.428	3.169.509.428
Phân phối lợi nhuận	-	-	(14.657.150.000)	(14.657.150.000)
Số dư cuối kỳ trước	<b>146.571.500.000</b>	<b>9.933.986.561</b>	<b>20.289.206.186</b>	<b>176.794.692.747</b>
Số dư đầu kỳ này	146.571.500.000	9.933.986.561	33.805.999.197	190.311.485.758
Lãi trong kỳ này	-	-	4.713.489.986	4.713.489.986
Số dư cuối kỳ này	<b>146.571.500.000</b>	<b>9.933.986.561</b>	<b>38.519.489.183</b>	<b>195.024.975.744</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.742.820.000	50,99%	74.742.820.000	50,99%
Công ty Cổ phần GTNFoods	51.300.960.000	35,00%	51.300.960.000	35,00%
Cổ đông khác	20.527.720.000	14,01%	20.527.720.000	14,01%
	<b>146.571.500.000</b>	<b>100%</b>	<b>146.571.500.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối kỳ	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.339.060
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	28.270.820	14.660.831.630

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/04/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	<b>9.933.986.561</b>	<b>9.933.986.561</b>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2019	01/04/2019
Đô la Mỹ	USD	7.744,87	6.072,80

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	129.647.972.917	236.730.137.185
Doanh thu bán hàng hoá	86.264.794	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.602.474.818	4.235.660.446
Doanh thu khác	5.363.636	-
	<b>133.342.076.165</b>	<b>240.965.797.631</b>

## 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.052.220.862	3.130.175.575
	<b>1.052.220.862</b>	<b>3.130.175.575</b>

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	76.168.903	14.526.650.185
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.132.692.839	215.776.299.718
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	916.900.279	1.013.317.461
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	673.193.611	-
	<b>120.798.955.632</b>	<b>231.316.267.364</b>

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.703.581	68.128.064
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.795.007	331.645.686
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.640.584	-
	<b>267.139.172</b>	<b>399.773.750</b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	254.571.111	504.070.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.380.747	401.658.333
Chi phí tài chính khác	-	808.949
	<b>295.951.858</b>	<b>906.537.959</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.082.795.229	1.117.194.837
Chi phí nhân công	317.444.901	59.384.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.430.224	201.839.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.085.803	577.432.778
Chi phí khác bằng tiền	746.863.054	662.672.966
	<b>2.800.619.211</b>	<b>2.618.524.609</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	60.498.230
Chi phí nhân công	2.445.981.360	2.604.047.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.782.382	67.800.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	19.800.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng tiền lương	(550.067.666)	(3.142.819.150)
Thuế, phí, và lệ phí	169.956.362	44.396.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.324.939	375.929.386
Chi phí khác bằng tiền	627.612.195	877.484.090
	<b>3.130.589.572</b>	<b>907.136.716</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.000.000	2.012.190.476
Thu tiền cho thuê nhà, cho thuê kho	138.265.301	188.181.816
Tiền bồi thường	-	68.532.636
Thu nhập khác	-	10.325.594
	<b>178.265.301</b>	<b>2.279.230.522</b>



**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Xử lý công nợ	124.172.814	-
Các khoản bị phạt	19.152.500	112.907.517
Chi phí khác	-	8.117.355
	<b>143.325.314</b>	<b>121.024.872</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	860.090.716	808.793.610
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	256.298.529	666.831.770
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	-	232.090.828
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ladofoods	256.298.529	434.740.942
- Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.116.389.245</b>	<b>1.475.625.380</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	381.153.895	641.989.329
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>381.153.895</b>	<b>641.989.329</b>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(260.835.434)	-
	<b>(260.835.434)</b>	<b>-</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.713.489.986	3.169.509.428
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.713.489.986	3.169.509.428
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.657.150	14.657.150
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>322</b>	<b>216</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.697.056.685	295.504.963.937
Chi phí nhân công	12.155.703.080	11.273.213.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.910.013.101	2.895.660.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.455.096.968	1.948.252.249
Chi phí khác bằng tiền	3.826.022.434	4.841.243.262
	<b>142.043.892.268</b>	<b>316.463.332.820</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.199.618.591	-	13.423.229.679	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.215.028.113	-	26.864.824.073	-
	<b>24.414.646.704</b>	<b>-</b>	<b>40.288.053.752</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	9.969.927.263		10.677.870.750	
Phải trả người bán, phải trả khác	7.415.294.401		6.366.735.155	
Chi phí phải trả	583.212.751		310.863.717	
	<b>17.968.434.415</b>	<b>-</b>	<b>17.355.469.622</b>	<b>-</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.199.618.591	-	-	10.199.618.591
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.155.028.113	60.000.000	-	14.215.028.113
	<b>24.354.646.704</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>24.414.646.704</b>
<b>Tại ngày 01/04/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.423.229.679	-	-	13.423.229.679
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.803.324.073	61.500.000	-	26.864.824.073
	<b>40.226.553.752</b>	<b>61.500.000</b>	<b>-</b>	<b>40.288.053.752</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>				
Vay và nợ	9.319.927.263	650.000.000	-	9.969.927.263
Phải trả người bán, phải trả khác	7.415.294.401	-	-	7.415.294.401
Chi phí phải trả	583.212.751	-	-	583.212.751
	<b>17.318.434.415</b>	<b>650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.968.434.415</b>
<b>Tại ngày 01/04/2019</b>				
Vay và nợ	9.832.870.750	845.000.000	-	10.677.870.750
Phải trả người bán, phải trả khác	6.366.735.155	-	-	6.366.735.155
Chi phí phải trả	310.863.717	-	-	310.863.717
	<b>16.510.469.622</b>	<b>845.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.355.469.622</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	180.036.000	202.050.500
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	161.680.000	181.450.000

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018.

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 11 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Thành Trung

